Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6907.23.93

Mã HS	6907.23.93
Mô tả hàng hóa	Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện / - Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40: / - - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng: / - - - Loại khác: / - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men
Đơn vị	m2
Thời điểm tạo	19/11/2026 06:22:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/69072393/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10356
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10356
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10356
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MM, PH)	0% (trừ KH, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	24.5	24,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục D)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E9846
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9797
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9797
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9797
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9797
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9797
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9797
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E9849
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9849
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9849
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9849

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9849
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9849
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	6	VJ!E9850
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F9850
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9850
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9850
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9850
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9850
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9851
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9803
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F9809
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G9809
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H9809
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I9809
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J9809
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K9809
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9834
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9834
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9834
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9834
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9834
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9834
VCFTA	2022	2022	8	VC!D9881
VCFTA	2023	2023	4	VC!E9881
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9881
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9881

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9881
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9881
VN-EAEU	2022	2022		EAV!9866
VN-EAEU	2023	2023		EAV!9866
VN-EAEU	2024	2024		EAV!9866
VN-EAEU	2025	2025		EAV!9866
VN-EAEU	2026	2026		EAV!9866
VN-EAEU	2027	2027		EAV!9866
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D9872
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E9872
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F9872
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G9872
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H9872
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I9872
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D9883
EVFTA	2023	2023	17,5	EV-NK!E9883
EVFTA	2024	2024	13,1	EV-NK!F9883
EVFTA	2025	2025	8,7	EV-NK!G9883
EVFTA	2026	2026	4,3	EV-NK!H9883
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9883
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D9882
UKVFTA	2023	2023	17,5	UKV!E9882
UKVFTA	2024	2024	13,1	UKV!F9882
UKVFTA	2025	2025	8,7	UKV!G9882
UKVFTA	2026	2026	4,3	UKV!H9882
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9882

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9829
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9829
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9829
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9829
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9829
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9829
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9829
RCEP A	2022	2022	35	RCEPT-A!D9866
RCEP A	2023	2023	35	RCEPT-A!E9866
RCEP A	2024	2024	35	RCEPT-A!F9866
RCEP A	2025	2025	35	RCEPT-A!G9866
RCEP A	2026	2026	35	RCEPT-A!H9866
RCEP A	2027	2027	35	RCEPT-A!I9866
RCEP B	2022	2022	35	B!D9866
RCEP B	2023	2023	35	B!E9866
RCEP B	2024	2024	35	B!F9866
RCEP B	2025	2025	35	B!G9866
RCEP B	2026	2026	35	B!H9866
RCEP B	2027	2027	35	B!I9866
RCEP C	2022	2022	35	C!D9866
RCEP C	2023	2023	35	C!E9866
RCEP C	2024	2024	35	C!F9866
RCEP C	2025	2025	35	C!G9866
RCEP C	2026	2026	35	C!H9866
RCEP C	2027	2027	35	C!I9866
RCEP D	2022	2022	35	D!D9865

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	35	D!E9865
RCEP D	2024	2024	35	D!F9865
RCEP D	2025	2025	35	D!G9865
RCEP D	2026	2026	35	D!H9865
RCEP D	2027	2027	35	D!I9865
RCEP E	2022	2022	35	E!D9869
RCEP E	2023	2023	35	E!E9869
RCEP E	2024	2024	35	E!F9869
RCEP E	2025	2025	35	E!G9869
RCEP E	2026	2026	35	E!H9869
RCEP E	2027	2027	35	E!I9869
RCEP F	2022	2022	35	F!D9866
RCEP F	2023	2023	35	F!E9866
RCEP F	2024	2024	35	F!F9866
RCEP F	2025	2025	35	F!G9866
RCEP F	2026	2026	35	F!H9866
RCEP F	2027	2027	35	F!I9866
VIFTA	2024	2024	31,5	VI!F9125
VIFTA	2025	2025	28	VI!G9125
VIFTA	2026	2026	24.5	VI!H9125
VIFTA	2027	2027	21	VI!I9125

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL trước khi TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 35%, RCEP (Phụ lục B) 35%, RCEP (Phụ lục C) 35%, RCEP (Phụ lục D) 35%, RCEP (Phụ lục E) 35%, RCEP (Phụ lục F) 35%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6907.23 có 8 dòng thuế; dòng 6907.23.93 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men.	6907.23.11 Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men; 6907.23.12 Loại khác, không tráng men; 6907.23.13 Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men; 6907.23.14 Loại khác, đã tráng men; 6907.23.91 Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men; 6907.23.92 Loại khác, không tráng men	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6907.23.93. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 6907.23.93 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10356), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL trước khi TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.